TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**174**	**104.065,0**	**145.792.600**	**15**	**5.784.039**	**7**	**2.727.462**					**80.118**			**154.384.219**	**5.393.300**	**1.011.500**	**674.400**		**1.004.300**	**385.000**		**1.800.000**	**319.333**			**10.587.833**	**143.796.386**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.446.000	28	18.956,0	26.556.907			1	440.231								26.997.138	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000		800.000				2.205.900	24.791.238	
2	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	28	18.088,0	25.340.860			1	403.192								25.744.052	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	24.439.152	
3	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.483.000	23	14.858,0	20.815.706	5	2.015.962										22.831.668	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.526.768	
4	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	9.797.000	26	16.796,0	23.530.798			1	376.808								23.907.606	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000			319.333			1.552.133	22.355.473	
5	HL-03003	Đặng Văn Chiến	9.797.000	28	18.088,0	25.340.860												25.340.860	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	24.108.060	
6	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	14	9.044,0	12.670.429	10	3.768.077	4	1.507.231								17.945.737	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		1.000.000				2.232.800	15.712.937	
7	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	27	8.235,0	11.537.040									80.118			11.617.158	448.800	84.200	56.100		110.300	55.000						754.400	10.862.758	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**611**	**326.640,1**	**366.840.720**			**3**	**612.962**	**960.000**	**960.000**					**8.800.000**	**378.173.682**	**10.110.400**	**1.896.700**	**1.264.700**	**201.200**	**3.355.600**	**1.265.000**			**3.166.244**	**2.756.000**		**24.015.844**	**354.157.838**	
8	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.527.000	25	13.946,9	15.663.391											400.000	16.063.391	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000			459.917			1.244.417	14.818.974	
9	HL-01323	Phạm Văn Hải	5.575.000	30	17.013,7	19.107.632											400.000	19.507.632	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			319.333			1.108.933	18.398.699	
10	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	5.575.000	28	15.957,7	17.921.667											400.000	18.321.667	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.532.067	
11	HL-02875	Vũ Viết Tùng	6.790.000	26	14.193,3	15.940.116											400.000	16.340.116	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000						917.200	15.422.916	
12	HL-05591	Lê Hồng Phương	5.309.000	28	15.126,1	16.987.719											400.000	17.387.719	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.626.119	
13	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.057.000	29	15.385,7	17.279.269											400.000	17.679.269	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.944.169	
14	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	31	14.056,9	15.786.929												15.786.929	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			230.438			1.081.538	14.705.391	
15	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.057.000	23	13.010,8	14.612.082			1	194.500							400.000	15.206.582	404.600	75.900	50.600		146.800	55.000			301.788	468.000		1.502.688	13.703.894	
16	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	5.867.000	26	13.830,3	15.532.441			1	225.654							400.000	16.158.095	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.337.895	
17	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	5.057.000	26	13.345,2	14.987.638											400.000	15.387.638	404.600	75.900	50.600		148.600	55.000			187.351	858.000		1.780.051	13.607.587	
18	HL-07500	Quách Công Hải	5.013.000	23	11.334,8	12.729.755											400.000	13.129.755	401.100	75.200	50.200		126.000	55.000			299.583	130.000		1.137.083	11.992.672	
19	HL-07522	Phạm Thiện Cường	5.013.000	25	11.317,0	12.709.821											400.000	13.109.821	401.100	75.200	50.200		125.800	55.000			346.313	468.000		1.521.613	11.588.208	
20	HL-07524	Phạm Văn Luận	5.013.000	28	14.291,2	16.050.065											400.000	16.450.065	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	15.719.565	
21	HL-07525	Trần Trung Quyết	5.013.000	25	12.808,4	14.384.772											400.000	14.784.772	401.100	75.200	50.200		142.600	55.000						724.100	14.060.672	
22	HL-07528	Trần Cao Hưng	5.013.000	24	11.986,7	13.461.943			1	192.808							400.000	14.054.751	401.100	75.200	50.200		135.300	55.000			471.750	832.000		2.020.550	12.034.201	
23	HL-02869	Trần Xuân Định	5.854.000	27	15.875,2	17.829.013					320.000						400.000	18.549.013	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	17.696.513	
24	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.575.000	28	15.639,8	17.564.642											400.000	17.964.642	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.175.042	
25	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.854.000	27	14.657,5	16.461.447						480.000					400.000	17.341.447	468.400	87.900	58.600	100.600	149.000	55.000						919.500	16.421.947	
26	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.575.000	27	15.600,2	17.520.168											400.000	17.920.168	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.130.568	
27	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	5.575.000	24	12.954,7	14.549.078					320.000						400.000	15.269.078	471.700	88.500	59.000		146.500	55.000						820.700	14.448.378	
28	HL-05489	Lưu Cung San	5.309.000	28	14.678,4	16.484.919											400.000	16.884.919	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			319.333			1.080.933	15.803.986	
29	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.309.000	28	16.075,4	18.053.853					320.000						400.000	18.773.853	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	17.978.653	
30	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	5.309.000	25	13.554,2	15.222.360						480.000					400.000	16.102.360	424.800	79.700	53.100	100.600	149.000	55.000			230.438			1.092.638	15.009.722	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.251**	**1.493.487,8**	**1.677.296.222**	**54**	**13.718.154**	**54**	**13.426.760**	**1.280.000**	**2.400.000**	**1**	**500.000**		**960.000**	**44.900.000**	**1.754.481.136**	**52.893.500**	**9.923.900**	**6.615.300**	**442.620**	**14.468.100**	**5.885.000**	**3.366.000**	**1.865.358**	**12.998.760**	**3.146.000**	**7.072.000**	**118.676.538**	**1.635.804.598**	
31	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	1	285,0	320.076			1	236.962								557.038					5.600	55.000						60.600	496.438	
32	HL-06920	Sùng A Sênh	4.610.000	8	4.817,0	5.409.844												5.409.844					54.100	55.000			249.000		208.000	566.100	4.843.744	
33	HL-07187	Vừ A Hồng	5.867.000	2	1.004,0	1.127.566			1	225.654								1.353.220					13.500	55.000						68.500	1.284.720	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00347	Lê Văn Tuấn	8.108.000	27	13.118,6	14.733.149											500.000	15.233.149	648.700	121.700	81.100		143.800	55.000						1.050.300	14.182.849	
35	HL-00392	Mai Văn Tuyên	6.469.000	24	14.149,8	15.891.263											500.000	16.391.263	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	198.000					1.081.400	15.309.863	
36	HL-00518	Phạm Minh Huệ	7.051.000	25	16.201,9	18.195.921											500.000	18.695.921	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000		326.383	676.000		2.045.883	16.650.038	
37	HL-00528	Vũ Văn Hiên	8.108.000	24	18.520,7	20.800.104											500.000	21.300.104	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			265.400			1.320.900	19.979.204	
38	HL-00844	Trần Văn Mạnh	8.108.000	24	15.869,7	17.822.836											500.000	18.322.836	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.267.336	
39	HL-00901	Bùi Văn Hữu	8.108.000	23	17.441,6	19.588.195											500.000	20.088.195	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		800.000	420.538			2.276.038	17.812.157	
40	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	7.051.000	25	19.576,7	21.986.069											500.000	22.486.069	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		800.000	382.050			2.126.550	20.359.519	
41	HL-01127	Vũ Văn Toản	7.051.000	27	18.679,1	20.977.999											500.000	21.477.999	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			228.125	650.000		1.822.625	19.655.374	
42	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	22	16.172,2	18.162.566											500.000	18.662.566	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000					1.043.500	17.619.066	
43	HL-01208	Vũ Văn Chính	7.051.000	26	19.212,6	21.577.158											500.000	22.077.158	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.132.658	
44	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	25	18.026,8	20.245.418											500.000	20.745.418	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			420.538			1.476.038	19.269.380	
45	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	6.469.000	26	18.561,4	20.845.813											500.000	21.345.813	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.462.413	
46	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	26	19.263,2	21.633.986											500.000	22.133.986	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.189.486	
47	HL-01741	Lê Đình Nhân	6.469.000	23	16.247,0	18.246.572											500.000	18.746.572	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			304.950			1.188.350	17.558.222	
48	HL-02672	Nguyễn Văn Long	6.469.000	16	10.538,0	11.834.946	4	995.231									250.000	13.080.177	517.600	97.100	64.700		124.000	55.000	198.000					1.056.400	12.023.777	
49	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	7.051.000	23	16.639,7	18.687.603											500.000	19.187.603	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000					1.043.500	18.144.103	
50	HL-03232	Lê Văn Mẫn	7.051.000	19	12.207,8	13.710.254			6	1.627.154	320.000						500.000	16.157.408	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	15.179.308	
51	HL-03270	Trần Văn Thoản	8.108.000	22	17.611,0	19.778.444					320.000						500.000	20.598.444	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	19.509.344	
52	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	6.469.000	25	13.637,8	15.316.249			2	497.615			1	500.000		960.000	500.000	17.773.864	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.890.464	
53	HL-03387	Trần Quang Điệp	8.108.000	25	19.879,2	22.325.799						480.000					500.000	23.305.799	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000						1.156.100	22.149.699	
54	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	7.051.000	17	12.009,9	13.487.998			8	2.169.538							250.000	15.907.536	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			522.550			1.467.050	14.440.486	
55	HL-03532	Chìu A Nhì	6.469.000	21	13.474,0	15.132.290						480.000					500.000	16.112.290	517.600	97.100	64.700	90.520	149.000	55.000						973.920	15.138.370	
56	HL-03596	Trần Văn Thụy	6.469.000	21	12.201,0	13.702.617											500.000	14.202.617	517.600	97.100	64.700		135.200	55.000						869.600	13.333.017	
57	HL-04653	Phó Đức Thắng	8.108.000	23	18.925,5	21.254.724											500.000	21.754.724	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.699.224	
58	HL-05001	Hoàng Văn Vân	6.469.000	12	6.917,0	7.768.298			1	248.808							250.000	8.267.106	517.600	97.100	64.700		75.900	55.000						810.300	7.456.806	
59	HL-05172	Nùng Văn Kinh	6.469.000	25	19.373,2	21.757.524											500.000	22.257.524	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.374.124	
60	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	6.469.000	13	8.744,4	9.820.602	9	2.239.269									250.000	12.309.871	517.600	97.100	64.700		116.300	55.000						850.700	11.459.171	
61	HL-05266	Phạm Văn Bằng	6.469.000	23	17.871,7	20.071.229											500.000	20.571.229	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.687.829	
62	HL-05334	Bùi Văn Lực	7.051.000	19	12.667,0	14.225.970											250.000	14.475.970	564.100	105.800	70.600		137.400	55.000	99.000					1.031.900	13.444.070	
63	HL-05574	Phạm Văn Bình	6.161.000	21	14.325,0	16.088.025											500.000	16.588.025	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000					950.100	15.637.925	
64	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	6.161.000	23	16.493,4	18.523.297											500.000	19.023.297	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.172.197	
65	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	7.051.000	21	14.558,3	16.349.982											500.000	16.849.982	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.905.482	
66	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	7.051.000	25	19.347,9	21.729.110											500.000	22.229.110	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.284.610	
67	HL-05965	Nguyễn Văn Long	6.469.000	24	16.810,2	18.879.087											500.000	19.379.087	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.495.687	
68	HL-06105	Phạm Thế Duy	5.867.000	24	14.447,0	16.224.984											500.000	16.724.984	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	15.805.784	
69	HL-06109	Bùi Văn Bằng	6.469.000	22	14.054,3	15.783.953											500.000	16.283.953	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			401.700			1.285.100	14.998.853	
70	HL-06133	Trần Quốc Toản	6.469.000	14	8.963,0	10.066.106	6	1.492.846									250.000	11.808.952	517.600	97.100	64.700		111.300	55.000	99.000		420.538			1.365.238	10.443.714	
71	HL-06144	Trần Văn Chìu	6.469.000	24	18.449,2	20.719.804											500.000	21.219.804	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000		335.783			1.318.183	19.901.621	
72	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000	23	16.436,2	18.459.057			5	1.184.808							500.000	20.143.865	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.292.765	
73	HL-06379	Phạm Văn Đức	6.469.000	18	10.773,0	12.098.869											250.000	12.348.869	517.600	97.100	64.700		116.700	55.000						851.100	11.497.769	
74	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	6.469.000	23	17.560,4	19.721.616											500.000	20.221.616	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.338.216	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06660	Mai Văn Lâm	5.867.000	15	8.696,0	9.766.245											250.000	10.016.245	469.400	88.100	58.700		94.000	55.000	99.000		583.767			1.447.967	8.568.278	
76	HL-06684	Nông Tiến Dũng	5.867.000	23	14.402,3	16.174.839											500.000	16.674.839	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.854.639	
77	HL-06852	Vũ Văn Đà	7.051.000	17	10.463,3	11.750.997	8	2.169.538									250.000	14.170.535	564.100	105.800	70.600		134.300	55.000			559.305			1.489.105	12.681.430	
78	HL-06921	Mùa A Lệnh	4.610.000	26	18.803,4	21.117.597											400.000	21.517.597	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000			249.000		650.000	1.587.300	19.930.297	
79	HL-06922	Sùng A Thông	4.610.000	19	11.426,0	12.832.236											250.000	13.082.236	368.900	69.200	46.200		126.000	55.000	99.000		229.000		1.248.000	2.241.300	10.840.936	
80	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	17	9.872,0	11.086.980											250.000	11.336.980	401.100	75.200	50.200		108.100	55.000	99.000		249.000		676.000	1.713.600	9.623.380	
81	HL-06952	Lù Văn Thương	5.867.000	19	12.258,0	13.766.633											250.000	14.016.633	469.400	88.100	58.700		134.000	55.000	99.000					904.200	13.112.433	
82	HL-06965	Hoàng Văn Quang	5.867.000	18	10.582,0	11.884.362											250.000	12.134.362	469.400	88.100	58.700		115.200	55.000	99.000		367.000		546.000	1.798.400	10.335.962	
83	HL-06966	Lù Văn Sán	5.867.000	22	14.221,9	15.972.236											500.000	16.472.236	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000		367.000		702.000	1.988.200	14.484.036	
84	HL-06973	Trần Văn Yên	5.867.000	22	14.361,6	16.129.130											500.000	16.629.130	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000		311.000		624.000	1.854.200	14.774.930	
85	HL-06979	Xa Văn Bắc	5.867.000	22	14.006,3	15.730.102											500.000	16.230.102	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			277.333		572.000	1.669.533	14.560.569	
86	HL-07038	Đoàn Tất Thánh	5.867.000	25	16.206,3	18.200.863											500.000	18.700.863	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	17.781.663	
87	HL-07102	Lờ A Giàng	5.867.000	20	11.374,0	12.773.836											500.000	13.273.836	469.400	88.100	58.700		126.600	55.000	99.000		344.433	130.000		1.371.233	11.902.603	
88	HL-07191	Nông Văn Hiền	5.867.000	24	15.955,8	17.919.533											500.000	18.419.533	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	17.500.333	
89	HL-07206	Vàng Văn Chiều	5.867.000	21	14.704,2	16.513.894	6	1.353.923	1	225.654							500.000	18.593.471	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000				1.620.200	16.973.271	
90	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	5.867.000	15	8.844,0	9.932.460			1	225.654							250.000	10.408.114	469.400	88.100	58.700		97.900	55.000						769.100	9.639.014	
91	HL-07229	Hoàng Văn Toàn	5.867.000	23	14.908,3	16.743.114											500.000	17.243.114	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			336.533	546.000		1.702.733	15.540.381	
92	HL-07237	Hoàng Đức Sự	5.867.000	23	14.573,9	16.367.558			1	225.654							500.000	17.093.212	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.273.012	
93	HL-07311	Chang A Sang	5.867.000	19	12.535,0	14.077.724			1	225.654							250.000	14.553.378	469.400	88.100	58.700		139.400	55.000	99.000					909.600	13.643.778	
94	HL-07313	Lý Văn Phong	5.867.000	23	15.919,2	17.878.429											500.000	18.378.429	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	17.459.229	
95	HL-07314	Giàng A Lỷ	5.867.000	20	11.889,2	13.352.387			1	225.654							500.000	14.078.041	469.400	88.100	58.700		134.600	55.000	99.000					904.800	13.173.241	
96	HL-07316	Giàng A Phòng	5.867.000	25	16.447,2	18.471.411			1	225.654							500.000	19.197.065	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.376.865	
97	HL-07317	Đặng Phú Quang	5.867.000	20	12.954,9	14.549.302											500.000	15.049.302	469.400	88.100	58.700		144.300	55.000						815.500	14.233.802	
98	HL-07318	Tráng A Báo	5.867.000	24	16.077,6	18.056.323			1	225.654							500.000	18.781.977	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.961.777	
99	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	27	18.966,2	21.300.433			1	225.654							500.000	22.026.087	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.205.887	
100	HL-07326	Vàng A Chớ	5.867.000	26	16.287,7	18.292.281											500.000	18.792.281	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.972.081	
101	HL-07327	Giàng A Sính	5.867.000	25	15.735,5	17.672.120			1	225.654							500.000	18.397.774	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.577.574	
102	HL-07329	Vàng A Phồng	5.867.000	19	10.821,0	12.152.776			1	225.654							250.000	12.628.430	469.400	88.100	58.700		120.100	55.000	99.000					890.300	11.738.130	
103	HL-07330	Vàng A Vang	5.867.000	14	8.958,0	10.060.491											250.000	10.310.491	469.400	88.100	58.700		96.900	55.000						768.100	9.542.391	
104	HL-07331	Giàng A Mềnh	5.867.000	26	16.104,0	18.085.972			1	225.654							500.000	18.811.626	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.991.426	
105	HL-07340	Thào Seo Vành	5.867.000	24	14.495,3	16.279.228											500.000	16.779.228	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.959.028	
106	HL-07341	Bàn Văn Đồng	5.867.000	23	14.634,4	16.435.504			1	225.654							500.000	17.161.158	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			245.000		598.000	1.663.200	15.497.958	
107	HL-07342	Hàng A Vảng	5.867.000	19	10.562,0	11.861.900											250.000	12.111.900	469.400	88.100	58.700		115.000	55.000	99.000					885.200	11.226.700	
108	HL-07343	Lưu Văn Phú	5.867.000	18	10.490,0	11.781.039	3	676.962	1	225.654							250.000	12.933.655	469.400	88.100	58.700		123.200	55.000						794.400	12.139.255	
109	HL-07356	Sùng A Lềnh	5.867.000	22	13.147,1	14.765.101											500.000	15.265.101	469.400	88.100	58.700		146.500	55.000	99.000		249.000		598.000	1.763.700	13.501.401	
110	HL-07358	Vũ Văn Hải	5.867.000	3	1.477,0	1.658.779			1	225.654								1.884.433					12.700							12.700	1.871.733	
111	HL-07364	Trần Quang Thắng	5.867.000	20	11.922,8	13.390.122	2	451.308									500.000	14.341.430	469.400	88.100	58.700		137.300	55.000			420.538			1.229.038	13.112.392	
112	HL-07410	Giàng A Chảo	5.013.000	16	8.776,0	9.856.091			1	192.808							250.000	10.298.899	401.100	75.200	50.200		97.700	55.000				156.000		835.200	9.463.699	
113	HL-07417	Bồn Văn Bòng	5.013.000	20	11.746,0	13.191.619											200.000	13.391.619	401.100	75.200	50.200		128.700	55.000	198.000		845.550	442.000		2.195.750	11.195.869	
114	HL-07478	Phạm Văn Hùng	7.051.000	24	15.401,1	17.296.564	3	813.577									500.000	18.610.141	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			275.050			1.219.550	17.390.591	
115	HL-07501	Sùng A Páo	5.013.000	24	15.818,0	17.764.774			1	192.808							400.000	18.357.582	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			345.000			1.075.500	17.282.082	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-07504	Sùng A Của	5.013.000	23	15.018,3	16.866.652											400.000	17.266.652	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			263.150			993.650	16.273.002	
117	HL-07531	Vi Mạnh Trường	5.867.000	23	14.284,6	16.042.653			1	225.654							500.000	16.768.307	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.948.107	
118	HL-07536	Vũ Văn Công	5.867.000	14	7.033,0	7.898.575											250.000	8.148.575	469.400	88.100	58.700		75.300	55.000			358.188	546.000		1.650.688	6.497.887	
119	HL-07537	Lý Văn Hậu	5.867.000	25	15.286,7	17.168.085											500.000	17.668.085	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		-792.615	234.725			262.310	17.405.775	
120	HL-07545	Giàng A Pao	5.867.000	23	14.067,9	15.799.283											500.000	16.299.283	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	15.380.083	
121	HL-07546	Giàng A Phà	5.867.000	22	12.658,8	14.216.760											500.000	14.716.760	469.400	88.100	58.700		141.000	55.000	99.000	-723.662				187.538	14.529.222	
122	HL-07547	Thào A Nhà	5.867.000	23	13.632,3	15.310.072											500.000	15.810.072	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	14.989.872	
123	HL-07548	Hờ A Tùng	5.867.000	20	10.756,0	12.079.776											500.000	12.579.776	469.400	88.100	58.700		119.600	55.000	198.000					988.800	11.590.976	
124	HL-07551	Vàng A Chung	5.867.000	20	10.462,0	11.749.593											500.000	12.249.593	469.400	88.100	58.700		116.300	55.000						787.500	11.462.093	
125	HL-07557	Sùng A Phệnh	5.867.000	13	7.064,0	7.933.390											250.000	8.183.390	469.400	88.100	58.700		75.700	55.000			259.000		650.000	1.655.900	6.527.490	
126	TV20-443	Trần Văn Hà																								-430.341				-430.341	430.341	
127	TV20-486	Bùi Thanh Giang	6.469.000	11	5.038,2	5.658.268			1	211.487							250.000	6.119.755					61.200	55.000		611.976	300.183			1.028.359	5.091.396	
128	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	27	14.668,5	16.473.801											500.000	16.973.801	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.918.301	
129	HL-03266	Hoàng Văn Tình	6.469.000	25	16.747,5	18.808.670											500.000	19.308.670	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.425.270	
130	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	8.108.000	24	19.806,6	22.244.264					320.000						500.000	23.064.264	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	21.975.164	
131	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	24	17.447,1	19.594.372											500.000	20.094.372	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			386.600			1.331.100	18.763.272	
132	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	7.051.000	22	17.175,4	19.289.233	3	813.577				480.000					500.000	21.082.810	564.100	105.800	70.600	100.700	149.000	55.000			231.325			1.276.525	19.806.285	
133	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	25	22.349,8	25.100.464					320.000						500.000	25.920.464	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	24.831.364	
134	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	8.108.000	25	19.649,3	22.067.604						480.000					500.000	23.047.604	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000			434.525			1.590.625	21.456.979	
135	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	7.051.000	15	11.530,1	12.949.091			12	3.254.308							250.000	16.453.399	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.508.899	
136	HL-05025	Lương Văn Tập	6.469.000	15	10.496,0	11.787.777											250.000	12.037.777	517.600	97.100	64.700		113.600	55.000		800.000				1.648.000	10.389.777	
137	HL-05350	Hoàng Văn Hướng	6.469.000	22	15.893,9	17.850.015						480.000					500.000	18.830.015	517.600	97.100	64.700	50.200	149.000	55.000						933.600	17.896.415	
138	HL-05354	Giàng Mí Sình	7.051.000	13	8.535,0	9.585.431	10	2.711.923									250.000	12.547.354	564.100	105.800	70.600		118.100	55.000						913.600	11.633.754	
139	HL-05940	Phạm Văn Định	7.051.000	21	15.000,3	16.846.436											500.000	17.346.436	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.401.936	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**8.048,7**	**9.039.280**									**62.773**			**9.102.053**	**376.300**	**70.600**	**47.100**		**86.100**	**55.000**						**635.100**	**8.466.953**	
140	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.703.000	27	8.048,7	9.039.280									62.773			9.102.053	376.300	70.600	47.100		86.100	55.000						635.100	8.466.953	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**28**	**10.411,5**	**11.692.878**									**78.301**			**11.771.179**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**111.700**	**55.000**						**770.900**	**11.000.279**	
141	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	28	10.411,5	11.692.878									78.301			11.771.179	460.300	86.300	57.600		111.700	55.000						770.900	11.000.279	
Tổng cộng				**3.091**	**1.942.653,0**	**2.210.661.700**	**69**	**19.502.193**	**64**	**16.767.184**	**2.240.000**	**3.360.000**	**1**	**500.000**	**221.192**	**960.000**	**53.700.000**	**2.307.912.269**	**69.233.800**	**12.989.000**	**8.659.100**	**643.820**	**19.025.800**	**7.645.000**	**3.366.000**	**3.665.358**	**16.484.337**	**5.902.000**	**7.072.000**	**154.686.215**	**2.153.226.054**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng